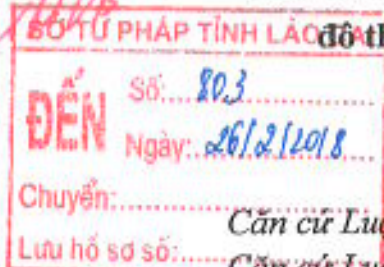


Số : 03 /2018/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 12 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số nội dung cụ thể về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;
Căn cứ Luật Giao thông Đường bộ ngày 13/11/2008;
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
Căn cứ Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 về quản lý chiếu sáng đô thị;
Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;
Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn;
Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây

dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số: 47/TTr-SXD ngày 09/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định một số nội dung cụ thể về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang, cơ sở hoá táng trên địa bàn tỉnh Lào Cai”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2018.

2. Các Quyết định số 14/2012/QĐ-UBND ngày 23/4/2012 của UBND tỉnh Lào Cai Quy định một số nội dung cụ thể về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 06/11/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Lào Cai, hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Lào Cai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Tư pháp, Lao động, Thương binh và Xã hội, Y tế;
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Thường trực TU, HĐND, UBND Tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh Lào Cai;
- Ban VHXX, ban Pháp chế HĐND Tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Công báo Lào Cai; Báo Lào Cai, TTXã VN Lào Cai, Đài PTTH Lào Cai;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- BBT - Công TTĐT;
- Lưu: VT, TH, KT, QLĐT;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Phong

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung cụ thể về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang,
cơ sở hoả táng trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2018/QĐ-UBND ngày 12 / 02 /2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định này áp dụng đối với công tác quản lý, đầu tư, vận hành, khai thác, bảo trì, nâng cấp và cung cấp các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật tại các khu vực đô thị gồm: hệ thống đường đô thị, hệ thống cấp nước, thoát nước; cấp điện, chiếu sáng đô thị; công viên; thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và nghĩa trang nhân dân, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

b) Những nội dung liên quan đến hoạt động quản lý, đầu tư, vận hành, khai thác, bảo trì, nâng cấp và cung cấp các dịch vụ đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng không quy định trong Quy định này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động xây dựng, quản lý và khai thác sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng, quản lý và khai thác sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý

1. Quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng, đất đai, tài nguyên, giao thông đô thị, bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Yêu cầu về việc đầu tư đồng bộ:

a) Việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm: hệ thống đường đô thị, hệ thống cấp nước, thoát nước; cấp điện, chiếu sáng đô thị; công viên, vườn hoa; thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nghĩa trang nhân dân, cơ sở hỏa

tang, phải được thực hiện đồng bộ tránh đầu tư chồng chéo, đào, lấp nhiều lần, lãng phí trong đầu tư, khó khăn cho nhân dân trong việc sinh hoạt đi lại ảnh hưởng đến môi trường khu vực; đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án đến khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng để đảm bảo hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị được đầu tư đồng bộ;

b) Khi lập đề xuất chủ trương đầu tư các dự án giao thông đô thị, tổ chức được giao lập đề xuất chủ trương đầu tư xây dựng dự án có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành (cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, cây xanh, biển quảng cáo...) để lấy ý kiến tham gia về đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành cùng với dự án giao thông đô thị. Phải xác định rõ các mặt cắt bố trí các hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo yêu cầu kỹ thuật từng chuyên ngành và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng *(những vấn đề này phải nêu rõ trong thiết kế cơ sở và thuyết minh của dự án đầu tư)*.

3. Yêu cầu về thi công xây dựng công trình:

a) Trước khi thi công xây dựng công trình, Chủ đầu tư phải có Giấy phép xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình theo quy định tại Chương V, Luật Xây dựng năm 2014; Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Hướng dẫn cấp phép xây dựng và thực hiện các thủ tục hồ sơ pháp lý môi trường;

b) Các nhà thầu xây dựng phải tiến hành thăm dò, xác định hiện trạng các công trình ngầm hiện có trong khu vực xây dựng để có biện pháp xử lý phù hợp, lập biện pháp tổ chức thi công xây dựng công trình;

c) Quá trình thi công xây dựng công trình phải bảo đảm an toàn, hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đô thị, các công trình lân cận hoặc có liên quan; có các biện pháp nhằm bảo đảm vệ sinh môi trường, đặc biệt là ô nhiễm nước ngầm và môi trường địa chất đô thị. Đối với những công việc thi công mà phải đào đường, vỉa hè thì Chủ đầu tư dự án và nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả mặt đường, vỉa hè như hiện trạng ban đầu;

d) Công trường xây dựng công trình ngầm phải có rào chắn, biển báo, đèn báo theo quy định đối với công trình xây dựng.

Điều 3. Xã hội hóa trong đầu tư xây dựng các công trình

1. Các công trình, hạng mục công trình sau đây khi xây dựng mới, cải tạo được phép huy động xã hội hóa từ tổ chức, cá nhân gồm:

- a) Cải tạo, xây dựng mới hệ phố (bao gồm cả viên bó vỉa);
- b) Cải tạo, trồng mới cây xanh đường phố;
- c) Cải tạo, xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đô thị;

- d) Xây dựng mới nghĩa trang nhân dân, cơ sở hỏa táng;
- đ) Cải tạo, xây dựng mới các vườn hoa, tiểu công viên trong đô thị;
- e) Các tuyến cống, bể kỹ thuật hoặc hào, tuy nèn kỹ thuật.
- g) Các công trình cấp điện, cấp nước, thoát nước, ga rác, bãi chôn lấp, xử lý rác thải, cơ sở xử lý rác.

2. Nguyên tắc xã hội hóa:

- a) Việc xã hội hóa phải thực hiện công khai, minh bạch;
- b) Hàng năm, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch xã hội hóa đối với các công trình trên địa bàn mình quản lý, trình HĐND cùng cấp trước khi quyết định thực hiện.

3. Mức độ xã hội hóa:

- a) Trước khi trình HĐND xem xét, quyết định, UBND cấp huyện phải triển khai đến UBND cấp xã, tổ dân phố, lấy ý kiến thống nhất của nhân dân và các tổ chức, đơn vị có liên quan về hình thức xã hội hóa và mức độ, tỷ lệ xã hội hóa;
- b) Sau khi có ý kiến của HĐND cùng cấp về nguyên tắc, loại hình và tỷ lệ xã hội hóa các công trình trên địa bàn, UBND cấp huyện quyết định tổ chức thực hiện.

Chương II

QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ

Điều 4. Phân cấp quản lý đường đô thị

1. UBND tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước về hệ thống giao thông đô thị trên địa bàn toàn tỉnh. Sở Xây dựng là cơ quan tham mưu giúp UBND tỉnh về việc quản lý Nhà nước hệ thống giao thông đô thị, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế - Hạ tầng cấp huyện về chuyên môn nghiệp vụ quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống giao thông đô thị.

2. UBND cấp huyện là cơ quan quản lý nhà nước về hệ thống giao thông đô thị trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế - Hạ tầng chịu trách nhiệm giúp UBND cùng cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống giao thông đô thị thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện.

3. UBND cấp xã trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống đường nhóm nhà ở, đường vào nhà, đường xe đạp, đường đi bộ trên địa bàn đô thị theo phân cấp của UBND cấp huyện và hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế - Hạ tầng cấp huyện.

Điều 5. Khai thác và sử dụng tạm thời vỉa hè

- 1. Vỉa hè có thể được phép khai thác sử dụng tạm thời vào các mục đích như:

- a) Tập kết tạm thời, trung chuyển vật liệu xây dựng;
- b) Các dịch vụ công cộng, cây ATM, trạm chờ xe buýt;
- c) Các dịch vụ buôn bán nhỏ;
- d) Trông giữ xe đạp, xe máy; xe mô tô và các phương tiện thô sơ khác;
- e) Sử dụng tạm thời vỉa hè cho việc hiểu, việc hỷ;
- g) Tổ chức các hoạt động văn hóa, xã hội, tuyên truyền.

2. Sử dụng tạm thời vỉa hè làm điểm đỗ xe taxi, xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi và xe tải <1,5T;

3. Sử dụng tạm thời vỉa hè cho công tác thi công các công trình lắp đặt các đường dây, đường ống, biển quảng cáo.

4. Các trường hợp khác phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc sử dụng tạm thời vỉa hè:

a) Việc sử dụng vỉa hè vào các mục đích quy định tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo dành ít nhất 1,5 m (bề rộng vỉa hè, xuyên suốt tuyến đường) sử dụng cho người khuyết tật và người đi bộ;

b) Chỉ được phép sử dụng tạm thời vỉa hè khi có quyết định cho phép của Chủ tịch UBND cấp huyện hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được ủy quyền;

c) Phạm vi, ranh giới sử dụng vỉa hè bố trí để xe ô tô, mô tô, xe máy, xe đạp và các phương tiện thô sơ khác phải được kẻ vạch sơn trắng liền nét;

d) Vào những ngày lễ tết, những ngày có sự kiện quan trọng về chính trị, văn hoá - xã hội, an ninh, quốc phòng, chính quyền địa phương yêu cầu đường thông hè thoáng thì người được phép sử dụng tạm thời vỉa hè phải tự tháo dỡ, di chuyển đúng thời gian quy định (không được yêu cầu bồi thường những chi phí cho việc ngừng hoạt động, tháo dỡ, di chuyển...).

6. Giá dịch vụ cho việc sử dụng tạm thời vỉa hè do UBND tỉnh quyết định.

Điều 6. Khai thác và sử dụng tạm thời lòng đường

1. Lòng đường đô thị có thể sử dụng làm nơi đậu, đỗ xe ô tô, nhưng phải phù hợp với quy hoạch bến, bãi đỗ xe được phê duyệt. Trong trường hợp chưa có quy hoạch hoặc quy hoạch chưa phù hợp thì UBND cấp huyện có trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch bãi đỗ xe, tuyến đường đô thị được phép đậu, đỗ xe dọc tuyến dưới lòng đường; quá trình thẩm định phải lấy ý kiến của Sở Xây dựng và Sở Giao thông vận tải.

a) Tổ chức được giao khai thác sử dụng tạm thời lòng đường làm nơi đậu, đỗ xe ô tô phải tổ chức kẻ vạch bằng sơn trắng, cắm biển báo khu vực đậu, đỗ xe bảo đảm các yêu cầu sau:

- Đối với đường hai chiều: mặt đường tối thiểu là 10,5m đến dưới 14,0m thì cho phép để xe ô tô một bên; tối thiểu từ 14,0m trở lên thì cho phép để xe ô tô hai bên;

- Đối với đường một chiều: mặt đường tối thiểu là 7,5m thì cho phép để xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi và xe tải <5T được đỗ bên phải phần xe chạy.

b) Khi sử dụng lòng đường đô thị làm nơi đậu, đỗ xe ô tô theo giá dịch vụ thì ưu tiên đối với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp về nhà ở, công trình xây dựng dọc tuyến đường đó trong việc thuê chỗ để xe ở vị trí liền kề với nhà, công trình. Mức giá dịch vụ do UBND tỉnh quyết định.

2. Sử dụng đường đô thị vào các hoạt động văn hóa (thể thao, diễu hành) được thực hiện theo Điều 25 của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông đường bộ.

3. Sử dụng tạm thời lòng đường cho công tác thi công các công trình lắp đặt các đường dây, đường ống nhưng phải đảm bảo không cản trở giao thông.

4. Các trường hợp khác phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7. Ký cam kết sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường đô thị

1. Tất cả các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời một phần vỉa hè, lòng đường phố đều phải lập hồ sơ ký cam kết, trừ các công việc quy định tại khoản 1 Điều 5; khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 9 bản Quy định này.

2. Thời hạn sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường:

a) Đối với trường hợp sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường để tập kết, trung chuyển vật liệu xây dựng thì tùy theo nhu cầu sử dụng nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng. Hết thời hạn sử dụng nếu tiếp tục có nhu cầu sử dụng thì phải xin gia hạn;

b) Đối với các dịch vụ công cộng; quảng cáo; buồng điện thoại; cây ATM; các dịch vụ buôn bán nhỏ cố định; trông giữ xe đạp, xe máy, xe mô tô; điểm đỗ xe taxi, xe ô tô; trạm chờ xe buýt thì thời hạn sử dụng tối đa là 12 tháng. Hết thời hạn sử dụng nếu tiếp tục có nhu cầu sử dụng thì phải xin gia hạn;

c) Đối với các cửa hàng, kios, trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô phục vụ các dịp lễ hội thì thời hạn sử dụng theo thời gian tổ chức lễ hội;

d) Đối với việc tổ chức các hoạt động văn hóa, xã hội, tuyên truyền, quảng cáo, khai trương ...thì thời hạn sử dụng theo thời gian diễn ra hoạt động đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

đ) Đối với tổ chức việc hỏi, cưới; việc tang lễ thì thời hạn sử dụng không quá 02 (hai) ngày;

e) Thời gian cho phép đào lòng đường, vỉa hè để thi công công trình, dự án:

- Việc đào lòng đường, vỉa hè chỉ được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến hết tháng 6 và từ tháng 8 đến hết tháng 11 hàng năm, trừ những công trình cấp bách, công trình phục vụ an ninh, quốc phòng, tôn giáo và những công trình thực hiện theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền;

- Việc cho phép đào lòng đường, vỉa hè được giải quyết theo tiến độ của dự án và nhất thiết phải phân đoạn tiến độ, để thi công theo hình thức cuốn chiếu, nhưng phải đảm bảo thời gian cho mỗi lần đào hè đường phố không vượt quá thời gian xây dựng đã cam kết. Thời gian thi công chỉ được gia hạn trong những trường hợp bất khả kháng như do thiên tai, địch họa và không được vượt quá 1/4 thời gian đã cam kết.

3. Bản cam kết được gửi 01 (một) bản cho Thanh tra Xây dựng; 01 (một) bản cho Thanh tra Giao thông; 01 (một) bản cho UBND cấp huyện; 01 (một) bản cho UBND cấp xã và 01 bản cho tổ chức, cá nhân cam kết.

4. Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã (được ủy quyền) có quyền gia hạn hoặc chấm dứt việc tạm sử dụng vỉa hè, lòng đường phố của tổ chức, cá nhân vi phạm một trong các điều khoản đã cam kết trong đơn đề nghị.

Điều 8. Tiền đặt cọc ký cam kết sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường phố

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường phố phải đặt cọc một khoản tiền gấp 02 (hai) lần giá trị dự toán hoàn trả mặt đường, hè phố (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 và khoản 3 Điều này), cụ thể:

a) Trường hợp thuộc thẩm quyền cho phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thì phòng Quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng thẩm định và thu tiền đặt cọc;

b) Trường hợp thuộc thẩm quyền cho phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Tiền đặt cọc của tổ chức, cá nhân được xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân sau khi chấm dứt việc sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường theo đúng cam kết, đã hoàn trả lại hiện trạng vỉa hè, lòng đường theo đúng thời gian quy định, đảm bảo kỹ thuật và được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu theo quy định, thì số tiền đặt cọc được hoàn trả lại cho tổ chức, cá nhân cụ thể như sau:

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày việc hoàn trả lòng đường, vỉa hè được nghiệm thu đạt yêu cầu thì thực hiện hoàn trả 100% số tiền đặt cọc đối với trường hợp

sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường được quy định tại khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quy định này;

- Các trường hợp khác, việc hoàn trả được thực hiện hai lần cụ thể như sau:

+ Lần 1: Hoàn trả bằng 50% (năm mươi phần trăm) số tiền đặt cọc. Thời gian hoàn trả: trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày việc hoàn trả vỉa hè, lòng đường được nghiệm thu đạt yêu cầu;

+ Lần 2: Hoàn trả nốt số tiền còn lại. Thời gian hoàn trả: trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày chấm dứt thời gian bảo hành 12 (mười hai) tháng tính từ ngày nghiệm thu.

b) Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân sau khi chấm dứt việc sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường nhưng không hoàn trả lại hiện trạng theo đúng thời gian quy định, hoặc quá trình sử dụng làm hư hỏng vỉa hè, lòng đường nhưng khi hoàn trả không đúng kỹ thuật, không đảm bảo theo nguyên trạng, không được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu thì tiền đặt cọc được xử lý như sau: Cơ quan trực tiếp quản lý số tiền đặt cọc được phép sử dụng vào chi phí tái lập lại mặt đường, hè phố theo hợp đồng thực tế và khấu trừ nộp ngân sách số tiền phạt vi phạm hành chính trong xây dựng theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Số còn thừa được trả lại cho người đặt cọc; trường hợp còn thiếu thì tổ chức, cá nhân đã đặt cọc phải nộp bù cho đủ.

3. Đối với những công việc sử dụng vỉa hè, lòng đường phổ liên quan đến nguồn vốn ngân sách trong tỉnh thì không phải đặt cọc tiền, nhưng phải có cam kết về tiến độ, thời gian hoàn trả theo nguyên trạng. Nếu chủ đầu tư, nhà thầu không hoàn trả lại vỉa hè, lòng đường như cam kết thì sẽ xử phạt chủ đầu tư theo quy định. Chủ đầu tư có trách nhiệm nộp số tiền phạt này về phòng Quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng để thực hiện hoàn trả lòng đường, vỉa hè.

Điều 9. Những công việc thi công phải đào hè, lòng đường phố

1. Lắp đặt các công trình trên mặt hè, lòng đường, trồng cây xanh, dựng biển báo và các công việc tạm thời như thăm dò, khảo sát địa chất.

2. Lắp đặt các công trình ngầm.

3. Xử lý sự cố đột xuất về kỹ thuật của các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

4. Thi công duy tu bảo dưỡng, sửa chữa đường của đơn vị quản lý đường bộ.

5. Thi công sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đường theo các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Lắp đặt đồng hồ đo điện, nước cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu và thực hiện theo hợp đồng cung cấp dịch vụ.

7. Các trường hợp khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Điều 10. Cơ chế phối hợp trong việc cho phép đào hè, lòng đường

1. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đào hè, lòng đường, trước ngày 10 tháng 3 hàng năm phải gửi đăng ký về nhu cầu đào hè, lòng đường năm đó đến Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế - Hạ tầng cấp huyện, đồng gửi về Sở Xây dựng (trong đăng ký nêu rõ yêu cầu về vị trí đào, kỹ thuật đối với rãnh đào, thời gian đào).

2. Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế - Hạ tầng cấp huyện tổng hợp và lập kế hoạch năm về việc đào hè, lòng đường trình UBND cấp huyện ban hành. Kế hoạch của UBND cấp huyện được gửi đến các tổ chức, cá nhân đã đăng ký và UBND cấp xã có liên quan biết, để cùng phối hợp theo dõi kiểm tra, tổ chức quản lý. Đồng thời gửi về Sở Xây dựng trước ngày 31 tháng 3 hàng năm để chỉ đạo theo dõi quản lý thực hiện.

Điều 11. Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông và vệ sinh môi trường

1. Dọc theo tuyến công trường đang thi công phải lắp, dựng rào chắn, biển báo, đèn báo hiệu (vào ban đêm) hoặc cờ báo hiệu (vào ban ngày), phải bố trí người thường xuyên hướng dẫn giao thông, không để xảy ra tai nạn và ùn tắc giao thông trong phạm vi công trường. Tại hai đầu đường dẫn vào công trường phải lắp, dựng biển có kích thước 50cm x 35cm ghi tên đơn vị thi công trên rào chắn và đặt ở vị trí theo hướng dễ nhìn thấy.

2. Tại những vị trí đường hẹp nhưng trong thời gian thi công vẫn đảm bảo các phương tiện và người tham gia lưu thông thì phải bố trí người hướng dẫn, điều khiển đảm bảo giao thông an toàn và thông suốt. Trường hợp không thể vừa thi công, vừa đảm bảo giao thông thông suốt thì phải xây dựng tuyến tránh tạm thời trước khi thi công để đảm bảo giao thông và an toàn cho thi công.

3. Giai đoạn chuẩn bị thi công hoặc trong quá trình thi công, chủ đầu tư phải nghiêm chỉnh thực hiện các quy định sau:

a) Không được tập kết vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, máy móc, xe máy chuyên dùng tại công trường khi chưa cần đến, hoặc tập kết quá số lượng cần dùng;

b) Không được để vật liệu lỏng như nhựa đường, bê tông, dầu, nhớt ...chảy hoặc văng ra mặt đường gây mất an toàn giao thông và ô nhiễm môi trường;

c) Khi vận chuyển hoặc thi công: không được để vật liệu rơi như cát, đá, xi măng, gạch... rơi vãi trên mặt đường;

d) Hàng ngày phải vận chuyển ngay khối lượng đất, đá, cát, sỏi được đào đắp hoặc không dùng hết trong quá trình thi công ra khỏi công trường, thu dọn sạch sẽ lòng, lề đường trong phạm vi công trường;

đ) Phải xịt rửa bánh xe sạch sẽ trước khi điều khiển phương tiện ra khỏi công trường;

e) Không được nấu nhựa đường, trộn vữa hồ, bê tông xi măng trực tiếp trên mặt đường; Khi trộn vữa hồ, bê tông xi măng trên hè, lề đường bắt buộc phải có tấm lót hoặc thùng trộn. Thực hiện vệ sinh, tẩy rửa mặt đường, lề đường, mặt hè phố ngay sau khi công việc trộn vữa bê tông được hoàn thành để đảm bảo tránh đông kết xi măng làm ảnh hưởng đến mặt đường, lề đường, mặt hè phố;

g) Không được làm tắc hệ thống thoát nước và làm ảnh hưởng đến các công trình hạ tầng kỹ thuật khác trong khu vực công trường;

Chương III

QUẢN LÝ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

Điều 12. Thẩm quyền quản lý hệ thống cấp nước

1. Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước đô thị trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân xây dựng phương án giá nước sinh hoạt tại đô thị gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 13. Khu vực bảo vệ an toàn đối với nguồn nước mặt dùng cấp nước sinh hoạt

1. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước mặt theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

2. Vùng bảo vệ, vệ sinh đối với nguồn nước mặt dùng cho nước sinh hoạt theo quy định tại Mục 11 TCXD VN 33 : 2006 cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình - tiêu chuẩn thiết kế ban hành kèm theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BXD ngày 17/3/2006 của Bộ Xây dựng.

3. Đơn vị cấp nước quản lý khu vực bảo vệ nguồn nước sông của trạm bơm nước thô phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Dựng biển thông báo phạm vi giới hạn khu vực bảo vệ an toàn nguồn nước sông theo quy định, đủ để mọi người nhận biết phạm vi và các yêu cầu bảo vệ;

b) Cắm các cột mốc giới hạn khu vực bảo vệ với khoảng cách đủ để xác định chính xác phạm vi bảo vệ an toàn nguồn nước;

c) Tổ chức giám sát, phối hợp với Chính quyền địa phương phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 14. Khu vực bảo vệ an toàn đối với khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước dưới đất

1. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT.

2. Vùng bảo vệ, vệ sinh đối với nguồn nước ngầm dùng cho nước sinh hoạt theo quy định tại Mục 11 TCXD VN 33 : 2006 cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình - tiêu chuẩn thiết kế ban hành kèm theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BXD ngày 17/3/2006 của Bộ Xây dựng.

3. Đơn vị cấp nước quản lý khu vực sử dụng nguồn nước ngầm (nước dưới đất) phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Lập dự án khai thác nguồn nước ngầm trong đó xác định quy mô, công suất khai thác nước ngầm gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và chấp thuận khai thác, sử dụng nguồn nước ngầm;

b) Dựng biển thông báo phạm vi giới hạn khu vực bảo vệ an toàn nguồn nước dưới đất theo quy định đủ để mọi người nhận biết phạm vi và các yêu cầu bảo vệ;

c) Xây dựng tường rào bảo vệ xung quanh khu vực bảo vệ an toàn đối với giếng nước dưới đất;

d) Tổ chức giám sát, phối hợp với chính quyền địa phương phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung về vùng bảo vệ, vệ sinh đối với nguồn nước mặt dùng cho nước sinh hoạt.

Điều 15. Khu vực bảo vệ an toàn đối với đường ống nước thô, đường ống truyền tải nước sạch và hành lang đường ống cấp nước

1. Hành lang an toàn các đường ống nước thô, đường ống truyền tải nước sạch được quản lý theo Mục 11.26 - 11.28 TCXD VN 33: 2006 cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình - tiêu chuẩn thiết kế ban hành kèm theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BXD ngày 17/3/2006 của Bộ Xây dựng.

2. Đơn vị cấp nước quản lý khu vực bảo vệ hành lang an toàn các đường ống cấp nước, tuyến ống nước phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Lập hồ sơ đề xuất hành lang an toàn các đường ống nước thô, hành lang an toàn các đường ống truyền tải nước sạch lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định;

b) Dựng biển báo cung cấp các thông tin về tuyến ống cấp nước, thông báo khu vực bảo vệ hành lang an toàn tuyến ống theo quy định đủ để mọi người nhận biết hành lang tuyến ống và các yêu cầu bảo vệ;

c) Tổ chức giám sát, phối hợp với chính quyền địa phương, lực lượng thanh tra xây dựng, thanh tra Giao thông, cảnh sát giao thông, phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm.

Điều 16. Đối với khu vực bảo vệ an toàn đài nước, bể chứa nước

1. Khu vực bảo vệ an toàn đài nước, bể chứa nước là khoảng cách có bán kính được xác định theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008, TCXD VN 33: 2006 cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình - tiêu chuẩn thiết kế ban hành kèm theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BXD ngày 17/3/2006 của Bộ Xây dựng và các Quy định khác hiện hành.

2. Trong khu vực bảo vệ an toàn không được thực hiện những hành vi sau đây:

a) Xây dựng nhà cửa, lều, quán hay bất cứ vật kiến trúc, công trình nào (trừ các công trình phục vụ cho hoạt động của đài nước, bể chứa nước);

b) Chăn nuôi, trồng trọt; xả rác, phóng uế, đổ phân và các chất thải khác.

3. Đối với các đài nước, bể chứa nước đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về khu vực bảo vệ an toàn, đơn vị cấp nước quản lý đài nước, bể chứa nước phải thực hiện các nội dung sau đây:

a) Xây dựng tường rào bảo vệ xung quanh;

b) Dựng biển thông báo khu vực bảo vệ an toàn đài nước, bể chứa nước theo quy định để mọi người nhận biết khu vực an toàn đài nước, bể chứa nước và các yêu cầu bảo vệ.

4. Đối với các đài nước, bể chứa nước chưa có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về khu vực bảo vệ an toàn, đơn vị cấp nước quản lý đài nước, bể chứa nước phải thực hiện ngay các nội dung sau đây:

a) Thống kê danh mục các đài nước, bể chứa nước thuộc đơn vị quản lý; nghiên cứu đề xuất giải pháp lập khu vực tạm thời bảo vệ an toàn cho các đài nước, bể chứa nước gửi Sở Xây dựng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chỉ đạo;

b) Căn cứ các quy định hiện hành, hồ sơ lưu trữ, hiện trạng mặt bằng khu vực các đài nước, bể chứa nước thuộc đơn vị quản lý: lập hồ sơ đề xuất thiết lập khu vực bảo vệ an toàn các đài nước, bể chứa nước có liên quan gửi Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định khu vực bảo vệ an toàn cho đài nước, bể chứa nước liên quan;

c) Tổ chức giám sát, phát hiện kịp thời các trường hợp vi phạm nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này thông báo chính quyền địa phương xử lý.

Điều 17. Báo cáo hoạt động cấp nước

Định kỳ vào ngày 15/11 hàng năm, các đơn vị hoạt động kinh doanh, sản xuất nước phải lập báo cáo kết quả sản xuất, kinh nước sạch như báo cáo về nguồn nước khai thác, trữ lượng khai thác, chất lượng nước thô; chất lượng nước sạch; sản lượng tiêu thụ nước; quy mô đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các nhà máy nước gửi về Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Chương IV

QUẢN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 18. Phân cấp quản lý

1. Sở Xây dựng:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn toàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý hệ thống thoát nước của UBND cấp huyện;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, triển khai xây dựng phương án giá dịch vụ thoát nước gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với hệ thống thoát nước được đầu tư từ vốn khác;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng phương án giá dịch vụ thoát nước gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với hệ thống thoát nước được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống thoát nước trên địa bàn đô thị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 19. Hệ thống thoát nước

1. Quản lý hệ thống thoát nước mưa:

a) Quản lý hệ thống thoát nước mưa bao gồm quản lý các công trình từ cửa thu nước mưa, các tuyến cống dẫn nước mưa khu vực, các kênh mương thoát nước chính;

b) Các tuyến cống, mương, hố ga phải được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo dòng chảy theo thiết kế. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nắp hố ga, cửa thu nước mưa. Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng các tuyến cống, các công trình thuộc mạng lưới để đề xuất phương án thay thế hoặc sửa chữa;

c) Đơn vị quản lý hệ thống thoát nước phải thiết lập quy trình quản lý hệ thống thoát nước mưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật quản lý vận hành, đề xuất các phương án phát triển mạng lưới theo lưu vực. Xây dựng phương án (kịch bản) xử lý sự cố ngập, úng hàng năm.

2. Quản lý hệ thống thoát nước thải:

a) Quản lý hệ thống thoát nước thải bao gồm quản lý các điểm đầu nối, các tuyến cống thu gom, truyền dẫn đến trạm xử lý;

b) Định kỳ kiểm tra độ kín, lắng cặn tại các điểm đầu nối, hố ga và tuyến cống thu gom để lập kế hoạch nạo vét, sửa chữa, bảo dưỡng cống và công trình trên mạng lưới. Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình để xuất các biện pháp thay thế, sửa chữa mạng lưới thoát nước và các công trình trên mạng lưới;

c) Đơn vị quản lý hệ thống thoát nước phải thiết lập quy trình quản lý hệ thống thoát nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật quản lý vận hành, đề xuất các phương án phát triển mạng lưới theo lưu vực.

3. Trong trường hợp mạng lưới thoát nước chung (bao gồm hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải) thì việc quản lý hệ thống thoát nước được thực hiện như quản lý hệ thống thoát nước thải quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Quản lý hồ điều hoà, hồ công viên:

a) Hồ điều hòa trong hệ thống thoát nước có nhiệm vụ điều hòa nước mưa, nước thải, đồng thời tạo cảnh quan môi trường sinh thái kết hợp làm nơi vui chơi giải trí và các dịch vụ khác theo quy hoạch xây dựng đô thị được duyệt;

b) Nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chỉ được phép xả vào hồ điều hòa, hồ công viên sau khi đã qua quy trình xử lý nước thải theo quy định;

c) Định kỳ 05 (năm) năm/lần các hồ điều hoà, hồ công viên phải được duy tu, nạo vét, xử lý môi trường hồ, đảm bảo chất lượng, an toàn.

Điều 20. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh là chủ sở hữu đối với hệ thống thoát nước được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; hoặc nhận bàn giao lại từ các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới và các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư để kinh doanh khai thác công trình hệ thống thoát nước có thời hạn.

Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các đơn vị là chủ sở hữu đối với hệ thống thoát nước (trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này), cụ thể như sau:

a) Giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ sở hữu hệ thống thoát nước đô thị và cụm công nghiệp trên địa bàn huyện quản lý;

b) Giao cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh làm chủ sở hữu hệ thống thoát nước khu công nghiệp;

c) Giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ sở hữu hệ thống thoát nước khu dân cư nông thôn tập trung và làng nghề;

d) Giao cho các bệnh viện làm chủ sở hữu hệ thống thoát nước trong khuôn viên các bệnh viện.

2. Các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề là chủ sở hữu hệ thống thoát nước thuộc khu đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề do mình bỏ vốn đầu tư xây dựng đến khi bàn giao cho cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình thoát nước do mình bỏ vốn đầu tư hoặc đến khi bàn giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 21. Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ thoát nước

1. Nội dung tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (gọi tắt là dịch vụ thoát nước) đảm bảo đầy đủ hai phần: Chất lượng dịch vụ và chất lượng phục vụ; đồng thời phải đáp ứng yêu cầu về thời gian phục vụ (nhANH chóng, kịp thời), mức độ chính xác, mức độ an toàn, mức độ tiện lợi và tinh thần thái độ phục vụ (văn minh, lịch sự).

2. Tùy từng điều kiện cụ thể của từng khu vực trên địa bàn tỉnh, đơn vị quản lý thoát nước chủ động xây dựng và ban hành tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ thoát nước của đơn vị mình, sau khi có ý kiến thống nhất của chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu và Sở Xây dựng.

3. Việc đấu nối nguồn phát sinh nước thải vào hệ thống thoát nước thực hiện theo Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34 và Điều 35 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

Điều 22. Bàn giao đưa vào quản lý, vận hành hệ thống thoát nước

1. Đối với các công trình được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

a) Trước khi đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng phải được tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình theo đúng quy định hiện hành và được đơn vị chủ sở hữu hệ thống thoát nước theo phân cấp kiểm tra, xác nhận bằng văn bản công trình không có vật cản gây tắc dòng chảy, đảm bảo điều kiện đưa vào vận hành khai thác sử dụng;

b) Chủ đầu tư phải bàn giao hồ sơ hoàn công công trình theo quy định sau:

- Bàn giao cho Sở Xây dựng các tài liệu gồm: Bản vẽ hoàn công, hồ sơ pháp lý, quy trình quản lý vận hành, bảo trì công trình, kèm theo đĩa mềm ghi các nội dung hồ sơ hoàn công;

- Bàn giao cho chủ sở hữu các tài liệu gồm: Toàn bộ hồ sơ hoàn công, bao gồm bản vẽ hoàn công, hồ sơ pháp lý, tài liệu quản lý chất lượng, quy trình quản lý vận hành, bảo trì công trình, kèm theo đĩa mềm ghi các nội dung hồ sơ hoàn công.

2. Đối với các công trình được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

a) Trước khi đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng phải được tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình theo đúng quy định;

b) Ngay sau khi nghiệm thu hoàn thành công trình chủ đầu tư tiến hành bàn giao công trình kèm hồ sơ cho chủ sở hữu hệ thống thoát nước và đơn vị thoát nước để quản lý vận hành. Trường hợp chậm trễ bàn giao, công trình xuống cấp không bảo

đảm thoát nước, chủ đầu tư phải tiến hành sửa chữa, nạo vét đảm bảo kỹ thuật trước khi bàn giao;

c) Hồ sơ bàn giao được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước:

a) Việc lựa chọn đơn vị thoát nước thực hiện theo quy định tại Điều 17, Nghị định 80/2014/NĐ-CP. Trong trường hợp có từ hai đơn vị thoát nước trở lên cùng quản lý vận hành các công trình của một hệ thống thoát nước đô thị thì Ủy ban nhân dân cấp huyện phải ban hành cơ chế điều phối giữa các đơn vị hoặc tổ chức bàn giao cho một đơn vị quản lý vận hành;

b) Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa chủ sở hữu và đơn vị được giao quản lý, vận hành hệ thống thoát nước được thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Trước tháng 10 hàng năm, hai Bên ký kết hợp đồng sẽ tiến hành xác định khối lượng công việc, áp giá nhân công, ca máy, vật tư, hóa chất, giá điện để tính giá trị của hợp đồng, trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở ký kết hợp đồng cho năm tiếp theo;

c) Nội dung quản lý hệ thống thoát nước gồm: hệ thống thoát nước mưa; hệ thống hồ điều hòa; hệ thống thoát nước thải; hệ thống các điểm xả ra nguồn tiếp nhận phải thực hiện theo quy định tại các Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 26 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP;

d) Các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP có liên quan đến hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề phải có trách nhiệm phối hợp với chủ sở hữu hoặc đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước trong việc đảm bảo yêu cầu về thoát nước, chống úng ngập.

Chương V

PHÂN CẤP QUẢN LÝ, YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT KẾ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ VÀ HỆ THỐNG ĐƯỜNG DÂY DẪN ĐIỆN, TRẠM BIẾN ÁP

Điều 23. Phân cấp quản lý

1. Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý Nhà nước về quản lý chiếu sáng đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn và chỉ đạo cơ quan quản lý xây dựng phát triển đô thị cấp huyện về chuyên môn nghiệp vụ quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống chiếu sáng trong đô thị.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn.

Điều 24. Đối với thiết kế hệ thống chiếu sáng đô thị

1. Thiết kế công trình chiếu sáng đô thị phải tuân thủ theo quy hoạch, quy định chiếu sáng đô thị và dự án được duyệt, các tiêu chuẩn kỹ thuật về chiếu sáng đô thị đối với từng công trình hoặc từng khu vực được chiếu sáng; đối với tuyến đường, khu vực mới chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt, việc đầu tư xây dựng hệ thống chiếu sáng đô thị phải có ý kiến của Sở Xây dựng.

2. Thiết kế chiếu sáng đối với công trình giao thông:

a) Sử dụng các bóng đèn và cột đèn và có hình dáng, kích thước phù hợp với từng khu vực, tuyến đường nhưng phải đảm bảo tính thẩm mỹ, phù hợp với không gian kiến trúc và cảnh quan môi trường xung quanh; đảm bảo các thông số kỹ thuật độ chói, hệ số đồng đều trục theo tiêu chuẩn, quy chuẩn chiếu sáng hiện hành;

b) Chiếu sáng trên các cầu phải tính toán sử dụng đèn chiếu sáng tương đồng với chiếu sáng của phần đường nối tiếp với cầu, sử dụng những loại đèn tránh gây lóa, an toàn và đảm bảo tính dẫn hướng đối với đối tượng tham gia giao thông;

c) Đèn chiếu sáng trong các khu vực xây dựng mới, hoặc cải tạo cả một tuyến phố phải sử dụng công nghệ LED;

d) Đối với những tuyến đường xây dựng mới đây dẫn điện chiếu sáng được thiết kế ngầm dọc theo vỉa hè các tuyến đường;

e) Đối với những tuyến đường cải tạo hoặc đã có cột điện sinh hoạt đi nổi dọc theo các tuyến đường thì đèn chiếu sáng được lắp trên cột điện có sẵn nhưng phải đảm bảo mỹ quan và an toàn trong mọi điều kiện. Trong trường hợp này, trước khi thiết kế chủ đầu tư phải thỏa thuận với đơn vị quản lý cột điện sinh hoạt để lắp đèn chiếu sáng, đơn vị thiết kế phải thiết kế giải pháp an toàn cho cột điện sinh hoạt hiện có.

3. Thiết kế chiếu sáng đối với đường ngõ xóm, đường làng, đường liên xã, liên thôn:

Thiết kế chiếu sáng có quy mô phù hợp với quy mô của đường, chiều cao hợp lý, sử dụng nguồn sáng tiết kiệm điện, an toàn, mỹ quan đô thị và được đóng, cắt, vận hành từ tủ điều khiển chiếu sáng độc lập hoặc từ tủ điều khiển đường phố kết nối được với trung tâm điều khiển.

4. Đối với các dự án cải tạo hệ thống điện sinh hoạt và các dự án cải tạo hạ tầng đô thị khác có ảnh hưởng đến hệ thống chiếu sáng hiện có phải có ý kiến thỏa thuận của Sở Xây dựng để phối hợp kết nối đồng bộ trong quá trình quản lý, vận hành và tính khấu hao khi tháo dỡ hệ thống chiếu sáng cũ theo quy định.

Điều 25. Đối với thiết kế chiếu sáng đối với không gian công cộng trong đô thị

1. Các khu vực cần được thiết kế chiếu sáng không gian công cộng đô thị bao gồm: Công viên, vườn hoa, quảng trường, các khu vực ven hồ nước, ven hai bên bờ sông và các không gian công cộng có ý nghĩa về chính trị, lịch sử, văn hóa trong đô thị theo quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị được phê duyệt.

2. Việc thiết kế chiếu sáng không gian công cộng phải đảm bảo yêu cầu quản lý vận hành bảo trì sửa chữa và góp phần làm tăng thẩm mỹ không gian đô thị, kết hợp hài hòa giữa các yếu tố cảnh quan như cây xanh, thảm cỏ, bồn hoa, mặt nước với các công trình kiến trúc, tượng đài, đài phun nước và các công trình khác (nếu có). Khi thiết kế cần tính toán bố trí các tủ cấp điện cho chiếu sáng trang trí lễ hội.

Điều 26. Đối với thiết kế chiếu sáng trang trí kiến trúc công trình

1. Các tòa nhà có số tầng từ 06 (sáu) tầng trở lên và các công trình kiến trúc có ý nghĩa lịch sử, văn hóa ở các vị trí trung tâm, dọc các tuyến phố chính hoặc có ảnh hưởng tích cực đến không gian đô thị phải có thiết kế hệ thống chiếu sáng trang trí kiến trúc.

2. Hệ thống chiếu sáng trang trí kiến trúc được vận hành ở 02 (hai) chế độ: chế độ ngày thường và chế độ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ tương ứng với các công suất tiêu thụ khác nhau để đảm bảo thẩm mỹ và tiết kiệm điện.

3. Giải pháp thiết kế chiếu sáng trang trí kiến trúc phải phối hợp như sau:

a) Chiếu sáng chung đồng đều trên bề mặt công trình;

b) Chiếu sáng cục bộ để khắc họa chi tiết kiến trúc đặc thù (như cột nhà, cửa sổ, chớp mái);

c) Kết hợp với chiếu sáng không gian xung quanh công trình như không gian cây xanh, chiếu sáng trang trí mặt bằng khu vực công trình để tăng hiệu quả thẩm mỹ cho công trình kiến trúc.

Điều 27. Đối với thiết kế chiếu sáng trang trí lễ, tết và khu vực lễ hội

1. Thiết kế đa dạng, phù hợp từng vị trí trang trí làm tăng không khí lễ, tết, an toàn, phù hợp với giá trị thẩm mỹ và cảnh quan kiến trúc đô thị.

2. Chất lượng ánh sáng các khung hoa văn trang trí, các đèn LED phải đảm bảo an toàn, tiết kiệm để vận hành lâu dài ngoài trời.

3. Đảm bảo thuận tiện trong quá trình thi công lắp đặt và tháo dỡ, tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và các quy định quản lý vận hành chiếu sáng có liên quan.

Điều 28. Đối với thiết kế hệ thống đường dây dẫn điện trong đô thị

1. Đối với khu đô thị mới:

a) Phải thiết kế ngầm toàn bộ đường dây dẫn điện (kể cao trung thế và hạ thế). Vị trí đường dây dẫn điện theo quy hoạch chi tiết được duyệt;

b) Tủ điện phân phối phải được bố trí theo quy hoạch và được bố trí vào khoảng giữa hai nhà dân liền kề. Trường hợp tủ điện được thi công trước khi giao đất cho tổ chức, cá nhân dẫn đến sai lệch về vị trí, ảnh hưởng đến các công trình trong đô

thị, thì Công ty Điện lực Lào Cai phải có trách nhiệm di chuyển vào vị trí giữa hai công trình liền kề. Kinh phí di chuyển do Công ty Điện lực đảm nhận.

2. Đối với việc cải tạo lưới điện ở các khu đô thị cũ:

a) Phải thiết kế ngầm toàn bộ đường dây dẫn điện trung thế và hạ thế;

b) Trong trường hợp khi cải tạo lưới điện nếu các tổ chức, cá nhân có yêu cầu di chuyển các tủ (cột) điện vào vị trí giữa hai công trình, thì Điện lực Lào Cai có trách nhiệm di chuyển theo yêu cầu. Kinh phí di chuyển do người yêu cầu đảm nhận.

3. Khi thiết kế đường dây ngầm phải cắt qua đường, tại vị trí ngã ba, ngã tư đường giao nhau, phải dự phòng tối thiểu 03 (ba) đường ống để tránh đào đường nhiều lần cho một vị trí.

Điều 29. Đối với thiết kế trạm biến áp, tủ điện

1. Trạm biến áp, tủ điện phải được thiết kế mẫu mã đẹp, phù hợp với không gian kiến trúc công trình và cảnh quan khu vực.

a) Vị trí đặt trạm biến áp, tủ điện phải theo đúng quy hoạch được duyệt, phù hợp với công suất phụ tải xung quanh khu vực;

b) Đối với những vị trí đặt trạm biến áp, tủ điện không xây dựng theo quy hoạch được duyệt thì trước khi lắp đặt, chủ đầu tư phải xin ý kiến thống nhất của chính quyền địa phương, tổ dân phố, Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan; ưu tiên vị trí đặt trạm biến áp, tủ điện tại trung tâm phụ tải, không đặt trạm biến áp quá xa khu vực phụ tải để hạn chế tổn hao điện năng.

2. Trạm biến áp xây dựng mới hoặc cải tạo trong đô thị phải sử dụng loại trạm một cột hợp bộ hoặc trạm kios hợp bộ.

Chương VI QUẢN LÝ CÔNG VIÊN

Điều 30. Phân cấp quản lý

1. Sở Xây dựng tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với toàn bộ hệ thống công viên trên địa bàn tỉnh.

2. UBND các huyện, thành phố:

a) Tổ chức thực hiện quản lý công viên trên địa bàn theo địa giới hành chính quản lý, ký kết với đơn vị thực hiện dịch vụ quản lý công viên;

b) Có trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của các dịch vụ trong công viên.

3. Các đơn vị được giao trực tiếp quản lý công viên hoặc được cấp có thẩm quyền giao thầu, đặt hàng có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 31 Quy định này.

Điều 31. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý công viên được cấp có thẩm quyền giao thầu, đặt hàng

1. Thực hiện quy định chung về quản lý công viên:

a) Ban hành, kiểm tra việc thực hiện nội quy công viên nhằm phục vụ tốt nhất cho nhân dân đến sinh hoạt, nghỉ ngơi, thư giãn, vui chơi, giải trí, tập luyện thể dục;

b) Đảm bảo việc duy trì hệ thống cây bóng mát, hoa, cỏ, dây leo và các loại cây trang trí khác trong công viên luôn xanh tươi, tạo được cảnh quan đẹp, hài hòa tùy theo loại công viên và tính chất công viên;

c) Đảm bảo vệ sinh môi trường trong công viên: Nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước trong công viên đảm bảo không để nước đọng; quản lý mặt nước hồ, vệ sinh lòng hồ, tổ chức cứu hộ trên hồ; bố trí đủ công trình vệ sinh công cộng; phương tiện, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng yêu cầu; thu dọn và xử lý rác thải theo quy định;

d) Đảm bảo việc duy tu, sửa chữa các công trình kiến trúc, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình vệ sinh công cộng trong công viên không để hư hỏng, xuống cấp; Duy trì tốt hệ thống đèn chiếu sáng đảm bảo tối thiểu tỷ lệ bóng sáng đạt 95%; Xây dựng kế hoạch, phương án thiết kế, trang trí trong các dịp lễ, tết hoặc đột xuất theo yêu cầu của UBND cấp huyện;

đ) Đảm bảo an ninh trật tự trong công viên: Tổ chức lực lượng tuần tra, bảo vệ thường xuyên, nhắc nhở và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm nội quy, quy định về quản lý, sử dụng công viên;

e) Đảm bảo việc sử dụng mặt bằng công viên đúng chức năng, quy mô theo quy hoạch chi tiết xây dựng công viên được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và đầu tư xây dựng; mọi sự thay đổi phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền; bàn giao mặt bằng cho các đơn vị thi công xây dựng các công trình tại công viên, vườn hoa; tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi nơi công cộng khi có giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Thực hiện việc quản lý, bảo vệ, khai thác hệ thống cây xanh, công viên, vườn hoa, duy trì vật kiến trúc, cắt sửa, chặt hạ cây phòng bão theo đúng nội dung hợp đồng cung ứng sản phẩm dịch vụ đô thị đã ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tuân thủ quy trình kỹ thuật đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn, chất lượng, hiệu quả, độ chính xác về khối lượng, có giải pháp xử lý kịp thời cây nguy hiểm; tổ chức lực lượng tuần tra bảo vệ hệ thống cây xanh đô thị, công viên, vườn hoa trong phạm vi quản lý; phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ cây xanh trong công viên đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền để có biện pháp xử lý hành vi vi phạm; yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm

các quy định về quản lý cây xanh khắc phục, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức các dịch vụ trong công viên:

a) Đơn vị được giao trực tiếp quản lý công viên khi tổ chức các dịch vụ trong công viên nhằm phục vụ nhu cầu của khách tham quan (như bãi giữ xe, trò chơi thiếu nhi, quầy lưu niệm, nhiếp ảnh, thức ăn nhanh, nước uống giải khát,...) phải phù hợp với chức năng của từng công viên và quy hoạch chi tiết xây dựng công viên, đồng thời đáp ứng các quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Quy mô, hình thức bố trí các dịch vụ trong công viên phải hài hòa với cảnh quan chung của công viên và công năng của từng khu vực trong công viên. Hình thức phục vụ phải văn minh, hiện đại và tuân thủ theo các quy định, quy chuẩn của Nhà nước đối với từng loại hình hoạt động (thiết bị trò chơi phải đảm bảo an toàn, thức ăn nước uống hợp vệ sinh và đảm bảo an toàn thực phẩm, có niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết...).

3. Tổ chức hoạt động văn hóa, xã hội, kinh doanh thương mại, quảng cáo trong công viên:

a) Các hoạt động văn hóa mang ý nghĩa chính trị, xã hội nhằm phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí được khuyến khích tổ chức trong công viên nhưng phải đảm bảo hạn chế đến mức thấp nhất việc gây ảnh hưởng đến mảng xanh trong công viên và các hoạt động phục vụ thường ngày của công viên;

b) Tất cả các hoạt động tổ chức trên mặt bằng công viên phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến bằng văn bản (hoặc cấp phép) về chủ trương tổ chức hoạt động; thời gian (bao gồm thời gian tổ chức và thời gian lắp dựng - tháo dỡ); địa điểm; nội dung chương trình; hình thức tổ chức; hình thức quảng cáo, quảng bá, tài trợ kết hợp trong nội dung hoạt động (nếu có);

c) Việc thực hiện quảng cáo trong công viên phải phù hợp với quy hoạch quảng cáo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật về hoạt động quảng cáo. Việc lắp đặt các bảng, biển, pa-nô, băng rôn và các hình thức quảng cáo khác không được làm ảnh hưởng đến mảng xanh, cản trở tầm nhìn, lối đi lại của du khách;

d) Tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động kinh doanh trong công viên có trách nhiệm:

- Thực hiện ký hợp đồng thuê mặt bằng trong công viên với cơ quan Nhà nước;

- Thanh toán cho đơn vị đang trực tiếp quản lý công viên các khoản chi phí phát sinh từ việc tổ chức các hoạt động kinh doanh trong công viên (như chi phí phục hồi mặt bằng công viên; tăng cường công tác vệ sinh, bảo vệ,...);

- Lắp đặt các thiết bị cảnh báo, hướng dẫn an toàn; Quản lý mức nước hồ và vệ sinh mặt hồ, tổ chức cứu hộ trên hồ;

- Thực hiện thu gom rác, xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định. Không xả nước thải chưa xử lý và rác trực tiếp xuống hồ.

4. Hàng năm kiểm kê, lập báo cáo tổng hợp về khối lượng, chất lượng sản phẩm được giao quản lý trước ngày 15 tháng 12 hàng năm về Sở Xây dựng.

Chương VII

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 32. Nguyên tắc chung về quản lý chất thải rắn

1. Việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động có hại đối với môi trường và sức khỏe con người; mọi hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt phải tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan.

2. Các đơn vị vệ sinh môi trường được giao phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường.

3. Mọi tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định vệ sinh môi trường, giữ gìn vệ sinh khu vực làm việc, nơi công cộng, nơi cư trú; tự phân loại rác và thực hiện lưu giữ chất thải trong khu vực của mình đảm bảo vệ sinh môi trường; đổ chất thải đúng thời gian, đúng nơi quy định.

4. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn nhằm mục đích tăng cường tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng.

5. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình phát sinh chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm nộp phí, giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật và các quy định do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích việc xã hội hóa công tác thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường; khuyến khích ứng dụng công nghệ hiện đại để thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải và thu hồi năng lượng từ chất thải, tiết kiệm chi phí xử lý và tiết kiệm tài nguyên.

Điều 33. Phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành ba nhóm sau:

- a) Nhóm hữu cơ dễ phân hủy (nhóm thức ăn thừa, lá cây, rau, củ, quả, xác động vật);
- b) Nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế (nhóm giấy, nhựa, kim loại, cao su, ni lông, thủy tinh);
- c) Nhóm còn lại.

2. Chất thải rắn sinh hoạt sau khi được phân loại được lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp, đảm bảo không để ngấm, rò rỉ nước rác và phát tán chất thải do gió.

3. Việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn phải được quản lý, giám sát, tuyên truyền và vận động tổ chức, cá nhân, hộ gia đình chấp hành theo quy định, bảo đảm yêu cầu thuận lợi cho thu gom, vận chuyển và xử lý.

4. Đơn vị vệ sinh môi trường có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện về phương tiện thu gom, vận chuyển, các bãi tập kết rác thải sinh hoạt phù hợp với từng loại chất thải; tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt đến nơi xử lý theo quy định.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt; trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện theo các Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 26 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu và quy định tại Điều 36 của Quy định này.

Điều 34. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo các quy định tại Điều 17, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ và các quy định sau:

a) Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom theo tuyến để vận chuyển tới điểm tập kết, trạm trung chuyển và cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các cá nhân, hộ gia đình phải được chuyển đến các điểm tập kết theo đúng địa điểm và thời gian quy định;

c) Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được bố trí phương tiện, dụng cụ thu gom; bố trí điểm tập kết, lưu giữ, ký hợp đồng với đơn vị làm dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt để đưa đi xử lý theo quy định hoặc tự thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo quy định bảo vệ môi trường;

d) Tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan, không gây ùn tắc giao thông và không lưu giữ rác thải sinh hoạt quá 48 giờ.

2. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh được xử lý theo các công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh, đốt, chế biến thành phân hữu cơ, sản xuất nhiên liệu hoặc các công nghệ khác phù hợp với đặc tính chất thải rắn sinh hoạt đã phân loại. Công nghệ

xử lý phải đảm bảo vệ sinh môi trường, đáp ứng các quy chuẩn quốc gia về môi trường và được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Địa điểm lựa chọn đầu tư xây dựng các khu xử lý, các điểm/bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, lò đốt rác phải phù hợp với quy hoạch quản lý chất thải rắn của tỉnh và quy hoạch chung của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thiết kế, lựa chọn địa điểm, xây dựng và vận hành các khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, lò đốt rác phải tuân thủ theo nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận;

d) Đối với những khu vực chưa có dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, hộ gia đình, cá nhân, tổ chức tự phân loại, lưu giữ theo Khoản 1, Khoản 2 Điều 33 của Quy định này và tự xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường như: nhóm hữu cơ để phân hủy xử lý bằng phương pháp chôn lấp; nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế thực hiện thu gom, bán phế thải hoặc tái sử dụng trong gia đình; nhóm khác xử lý bằng đốt hoặc tự vận chuyển ra bãi thải sinh hoạt chung.

Chương VIII

XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HỎA TÁNG

Điều 35. Nguyên tắc xây dựng, quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng

1. Khi lựa chọn địa điểm nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phải nghiên cứu khả năng phục vụ cho liên vùng, liên đô thị.

2. Nghĩa trang xây dựng mới phải bố trí nằm ngoài đô thị, phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị hoặc khu dân cư nông thôn, không ảnh hưởng đến môi trường dân cư xung quanh, không ảnh hưởng đến nguồn nước cấp cho sinh hoạt; nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phải đặt ở cuối hướng gió so với khu dân cư.

3. Trường hợp đặc biệt được xem xét chấp thuận chôn cất trong khuôn viên nhà thờ, chùa, thánh thất tôn giáo phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Không nằm trong khu vực nội thị (thuộc thành phố, thị xã, thị trấn) và khu đông dân cư;

b) Trường hợp nhà thờ, chùa, thánh thất tôn giáo nằm ngoài khu vực quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì có thể xem xét chấp thuận khi đáp ứng các yêu cầu về xử lý môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường; Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và các quy định pháp luật hiện hành khác.

4. Hoạt động quản lý, xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan.

Điều 36. Yêu cầu đối với quy hoạch xây dựng nghĩa trang

Nhiệm vụ, nội dung, hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP còn phải thực hiện các quy định sau:

1. Các khu chức năng chủ yếu: Khu hung táng; khu chôn cất một lần; khu cát táng.

2. Các công trình chức năng: Nhà quản trang, nhà chờ; khu dành cho các hoạt động tưởng niệm, thờ cúng; khu tổ chức lễ tang (tổ chức lễ tang trước khi chôn cất hoặc hỏa táng); hạ tầng kỹ thuật (cổng, hàng rào, sân, đường, bãi đỗ xe, cấp nước, thu gom chất thải rắn, thu gom và xử lý nước thải, nước thấm từ các mộ hung táng, chiếu sáng, cây xanh, mặt nước, tiểu cảnh,...).

3. Tỷ lệ sử dụng đất (tính trên tổng diện tích đất) nghĩa trang: Diện tích khu mai táng tối đa là 60%; các công trình chức năng và hạ tầng kỹ thuật tối thiểu là 40%, trong đó: diện tích cây xanh tối thiểu 20%; giao thông tối thiểu 10%, còn lại 10% diện tích xây dựng các công trình chức năng và công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

4. Kích thước mộ:

a) Mộ hung táng hoặc chôn cất một lần:

Kích thước mộ (dài x rộng x cao): 2,4m x 1,4m x 0,8m;

b) Mộ cát táng và mộ chôn cất lọ tro cốt sau hỏa táng:

Kích thước mộ (dài x rộng x cao): 1,5m x 1,0m x 0,8m;

5. Kiến trúc phần mộ phải được thực hiện thống nhất về kích thước chiều dài, chiều rộng, chiều cao và khoảng cách giữa các phần mộ. Các kích thước này phải được tuân thủ nghiêm ngặt, khống chế để đảm bảo tính đồng bộ. Đơn vị quản lý nghĩa trang phải cung cấp các thông tin về quy định bắt buộc theo quy định tại Khoản 4 Điều này đến thân nhân các hộ gia đình có người thân chôn cất trong khuôn viên nghĩa trang.

6. Chiều rộng lối đi trong nghĩa trang: Trục giao thông chính tối thiểu là 5(năm) m; khoảng cách lối đi giữa hai hàng mộ liên tiếp tối thiểu là 0,8 m; khoảng cách giữa hai mộ liên tiếp cùng hàng tối thiểu là 0,6m.

7. Thu gom và xử lý chất thải:

a) Chất thải rắn: Chất thải rắn trong khu nghĩa trang phải được tổ chức thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý bảo đảm môi trường theo quy định;

b) Nước thải: Nghĩa trang phải có hệ thống thoát nước riêng cho nước mặt, nước thải, nước thấm từ huyệt mộ. Hệ thống thoát nước phải tính đến điều kiện biến đổi khí hậu (do ngập lụt, triều cường, nước biển dâng). Phải có giải pháp kỹ thuật

chống thấm và thu gom nước thấm từ các mộ hung táng để xử lý tập trung hợp vệ sinh trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Điều 37. Yêu cầu đối với quy hoạch xây dựng cơ sở hỏa táng

Nhiệm vụ, nội dung, hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng cơ sở hỏa táng ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP còn phải thực hiện các quy định sau:

1. Khu chức năng chủ yếu: Văn phòng làm việc, kho, phòng khách, khu vệ sinh; phòng chờ, khu tổ chức tang lễ, phòng lạnh bảo quản thi hài; lò hỏa táng và nơi lưu cốt.

2 Các công trình chức năng: Cổng, hàng rào, đường, sân, bãi đỗ xe, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chiếu sáng, thu gom chất thải rắn, cây xanh, mặt nước, tiểu cảnh và các công trình khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Tỷ lệ sử dụng đất (tính trên tổng diện tích đất) cơ sở hỏa táng: Khu văn phòng tối đa là 10%; khu lễ tang và hỏa táng tối đa là 30%; nhà lưu cốt tối đa là 25%; hạ tầng kỹ thuật tối thiểu là 35% (trong đó diện tích cây xanh tối thiểu 20%, giao thông tối thiểu 10%).

4. Thu gom và xử lý chất thải:

a) Khí thải: Lò hỏa táng phải có hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra môi trường đảm bảo quy chuẩn quy định. Chiều cao tối thiểu của ống khói là 20,0m tính từ cao độ nền xây dựng. Ống khói phải có cửa lấy mẫu khí thải phục vụ công tác kiểm tra khí thải định kỳ;

b) Chất thải rắn: Chất thải rắn phải được thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường. Tro xi, bụi, bùn thải và các chất thải rắn khác phát sinh trong quá trình vận hành lò hỏa táng phải được phân loại theo quy định để có biện pháp quản lý phù hợp;

c) Nước thải: Hệ thống nước mặt, nước thải phải được thu gom, xử lý đạt yêu cầu về vệ sinh môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải phải thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường.

Điều 38. Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, đóng cửa nghĩa trang, di chuyển nghĩa trang, cơ sở hỏa táng

1. Đầu tư xây dựng mới nghĩa trang, cơ sở hỏa táng:

Việc tổ chức lựa chọn chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng thực hiện theo các thủ tục quy định hiện hành về đầu tư, xây dựng.

2. Cải tạo nghĩa trang:

a) Nghĩa trang được cải tạo khi còn phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh, còn diện tích hoặc có quỹ đất để mở rộng để tiếp tục các hoạt động mai táng nhưng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan, môi trường chưa phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

b) Nội dung cải tạo nghĩa trang:

- Xác lập ranh giới, thời gian sử dụng và phạm vi phục vụ;
- Trồng cây xanh xung quanh và trong nghĩa trang;
- Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Đối với diện tích đất chưa sử dụng: Phân khu vực táng, phân lô mộ, nhóm mộ, hàng mộ; quy định về diện tích, kích thước và kiến trúc mộ.

3. Đóng cửa nghĩa trang:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định đóng cửa nghĩa trang khi nghĩa trang đó không còn diện tích sử dụng, gây ô nhiễm môi trường và theo quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh.

b) Thẩm quyền quyết định đóng cửa nghĩa trang:

- Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đóng cửa nghĩa trang cấp I, cấp II theo đề nghị của Sở Xây dựng;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đóng cửa nghĩa trang cấp III, cấp IV theo đề nghị của Phòng quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng cấp huyện;

c) Các công việc phải thực hiện khi đóng cửa nghĩa trang:

- Đối với nghĩa trang cấp I, cấp II: Sở Xây dựng, xây dựng kế hoạch, lộ trình đóng cửa nghĩa trang trình UBND tỉnh ban hành. UBND huyện nơi có nghĩa trang bị đóng cửa có trách nhiệm thông báo công khai nội dung quyết định, kế hoạch, lộ trình đóng cửa nghĩa trang của UBND tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh, cổng thông tin điện tử và các hình thức khác phù hợp để nhân dân trong khu vực biết và thực hiện;

- Đối với nghĩa trang cấp III, cấp IV: Phòng quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng xây dựng kế hoạch, lộ trình đóng cửa nghĩa trang trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành và thông báo công khai nội dung quyết định, kế hoạch, lộ trình đóng cửa nghĩa trang của UBND cấp huyện trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh, cổng thông tin điện tử và các hình thức khác phù hợp để nhân dân trong khu vực biết và thực hiện;

- Triển khai khắc phục môi trường (nếu có);

- Phải cải tạo thành khu vực cảnh quan, cây xanh trên địa bàn, chỉnh trang lại hệ thống hạ tầng kỹ thuật, mộ chí; có mốc giới và nêu rõ khu vực nghĩa trang đã đóng

cửa và có biện pháp ngăn cách không gian xung quanh bằng tường rào hoặc hàng rào cây xanh bảo đảm mỹ quan.

4. Di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ:

Việc di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ thực hiện theo Điều 12 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ và các quy định sau:

a) Di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ đối với các trường hợp:

- Phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng theo quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Mộ vô chủ hoặc không có thân nhân chăm sóc;

b) Thẩm quyền quyết định di chuyển nghĩa trang, di chuyển phần mộ riêng lẻ:

- Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định di chuyển nghĩa trang cấp I, cấp II theo đề nghị của Sở Xây dựng;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định di chuyển nghĩa trang cấp III, cấp IV theo đề nghị của Phòng quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng cấp huyện;

- Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định di chuyển đối với phần mộ riêng lẻ, phần mộ vô chủ không có thân nhân chăm sóc nằm rải rác, không tập trung và không nằm trong nghĩa trang cấp I, cấp II, cấp III, cấp IV;

c) Các công việc phải thực hiện khi di chuyển nghĩa trang:

- Các công việc phải thực hiện khi di chuyển nghĩa trang thực hiện theo quy định tại điểm c, Khoản 3 Điều này;

- Tiến hành công tác di chuyển vào các nghĩa trang được xây dựng và quản lý theo quy hoạch; quá trình di chuyển phải đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường; thực hiện các chính sách về giải tỏa, đền bù theo quy định của pháp luật;

b) Đối với các phần mộ riêng lẻ, phần mộ vô chủ không có thân nhân chăm sóc nằm rải rác, không tập trung: Ủy ban nhân dân cấp xã trước khi lập kế hoạch di chuyển phải tìm hiểu, xác định lại thông tin về thân nhân của phần mộ đó. Thông báo về kế hoạch, lộ trình di chuyển đối với trường hợp xác định được thân nhân; thực hiện di chuyển phần mộ theo kế hoạch vào các nghĩa trang được xây dựng và quản lý theo quy hoạch.

Điều 39. Xác định đơn vị trực tiếp quản lý nghĩa trang

1. Sở Xây dựng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giao đơn vị có chức năng quản lý nghĩa trang theo quy định của pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích đối với nghĩa trang cấp I, nghĩa trang cấp II, nghĩa trang vùng tỉnh được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo mở rộng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét đơn vị có chức năng quản lý nghĩa trang theo quy định của pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích đối với nghĩa trang cấp III, cấp IV được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo mở rộng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc địa giới hành chính quản lý.

3. Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý hoặc thuê quản lý nghĩa trang do mình đầu tư xây dựng. Việc cung ứng dịch vụ mai táng ngoài việc thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng nghĩa trang còn phải thực hiện những quy định sau đây:

a) Dành tối thiểu 20% diện tích đất mai táng đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt, để phục vụ cho các đối tượng chính sách xã hội khi chết trên địa bàn. Ủy ban nhân dân cấp huyện (nơi có nghĩa trang thống nhất quản lý, khai thác diện tích đất này);

b) Trường hợp địa phương không có nhu cầu sử dụng quỹ đất quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này thì chủ đầu tư nghĩa trang đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

c) Đối tượng chính sách xã hội khi chết được bố trí vào phần quỹ đất quy định tại điểm a, Khoản 3 Điều này là những đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định pháp luật hiện hành về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 40. Quy chế quản lý nghĩa trang

1. Các đơn vị trực tiếp quản lý, khai thác nghĩa trang có trách nhiệm xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Quy chế quản lý nghĩa trang thuộc phạm vi quản lý. Nội dung quy chế quản lý nghĩa trang thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang:

a) Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước:

- Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang cấp I, nghĩa trang cấp II, nghĩa trang vùng tỉnh.

- Phòng Quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang cấp III, cấp IV trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

b) Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang do mình đầu tư xây dựng. Quy chế quản lý nghĩa trang sau khi được phê duyệt phải gửi báo cáo Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có nghĩa trang được đầu tư xây dựng để thống nhất quản lý, giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

3. Đối với nghĩa trang được xây dựng mới, quy chế quản lý nghĩa trang phải được lập và phê duyệt trước khi đưa nghĩa trang vào khai thác, sử dụng. Đối với các nghĩa trang hiện hữu nếu chưa có quy chế quản lý nghĩa trang thì phải tiến hành lập và trình phê duyệt theo đúng quy định.

Sở Xây dựng hướng dẫn thực hiện quy định này.

Điều 41. Giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân

1. Giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Việc lập, thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

**Chương IX
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 42. Phân công trách nhiệm

1. Sở Xây dựng:

a) Là đầu mối tổng hợp và quản lý chung trong việc hướng dẫn lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo, bảo trì và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng;

b) Hướng dẫn UBND cấp huyện trong công tác Ký cam kết sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường đô thị;

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc UBND các huyện, thành phố và các tổ chức cá nhân có liên quan triển khai thực hiện việc lập quy hoạch, triển khai thực hiện quy hoạch, quản lý, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh; đề xuất phương án xã hội hóa và việc sử dụng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng của các đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng;

d) Hướng dẫn, đôn đốc và tổ chức kiểm tra định kỳ việc thực hiện các quy định về quản lý và khai thác sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Thanh tra, kiểm tra về hoạt động quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các sở, ngành liên quan, kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực cụ thể.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Trực tiếp quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa, bảo trì và khai thác, sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trong phạm vi địa giới hành chính mình quản lý; thực hiện phân cấp và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, bảo trì, khai thác hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang thuộc phạm vi được giao quản lý;

b) Lập kế hoạch phát triển đồng bộ, tập trung hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo đúng trình tự thủ tục đầu tư và khai thác hiện hành. Phê duyệt các quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn quản lý theo phân cấp phê duyệt quy hoạch trong Luật Quy hoạch đô thị;

c) Bố trí cán bộ công chức chuyên trách đủ trình độ năng lực để đảm bảo chức năng quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được giao. Chủ động phối hợp với các sở, ngành, công ty, doanh nghiệp chuyên ngành trong việc xây dựng kế hoạch và đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị phù hợp với phát triển đô thị trong giai đoạn ngắn hạn cũng như dài hạn;

d) Quyết định lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý, duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng do mình quản lý;

đ) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

e) Hàng năm trước ngày 30 tháng 9 có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán kinh phí duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, bảo trì và khai thác sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng gửi về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh quyết định;

g) Định kỳ trước 15/11 hàng năm báo cáo về Sở Xây dựng và UBND tỉnh về các nội dung công tác xây dựng, quản lý và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn do mình quản lý.

Điều 43. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quy định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 44. Điều khoản thi hành

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Các cơ quan truyền thông trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm:

a) Đăng tải, phổ biến nội dung của Quy định này trên các phương tiện thông tin để có các tổ chức, cá nhân có liên quan và nhân dân biết để thực hiện.

b) Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các phương tiện truyền thông về tầm quan trọng của các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trong tổng thể phát triển chung đô thị.

3. Các Sở, ban, ngành, các địa phương và các cơ quan có liên quan căn cứ nhiệm vụ được giao tại Quy định này để triển khai tổ chức thực hiện.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, có nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì các Sở, ban, ngành có liên quan; UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Phong

